KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNI)

CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam

Ngày 31/12/2024	11,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	31.8%	**31.8%**	**31.8%**

DT thuần
2024
450
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 447| 14992%

LN thuần
2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102| 136886%

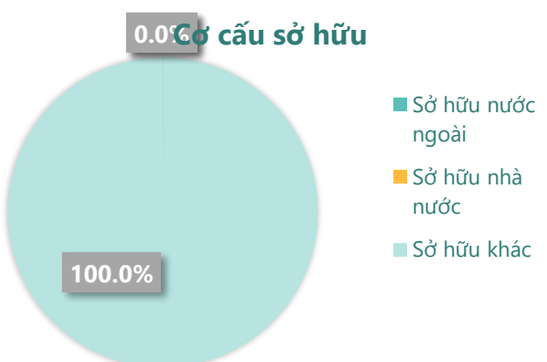
LN sau thuế
2024
74.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.3| 32463%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
22.5%
YoY: +/-▲ 14.8%

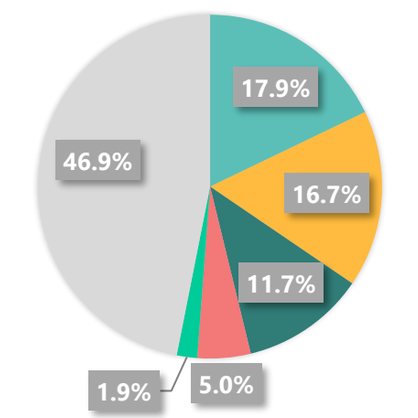
ROE
2024
87.4%
YoY: +/-▲ 86.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	10,357,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	575
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.55
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

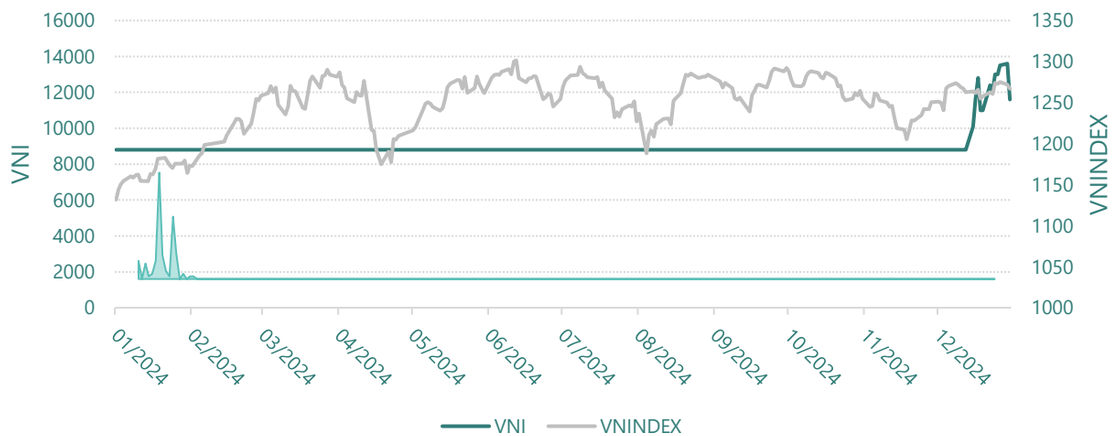


Cơ cấu cổ đông



- Trần Minh Hoàng (Chủ tịch HĐQT)
- Hồ Đắc Hưng (Tổng giám đốc)
- Trần Bình Long (Đại diện công bố thông tin)
- Phạm Văn Đức
- CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam
- Khác

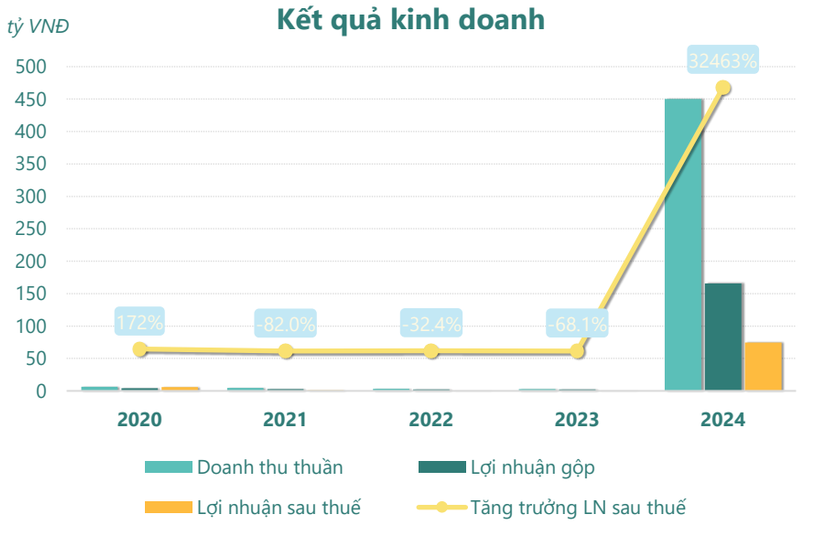
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **VNI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14992%** đạt **450.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 32463%** đạt **74.54** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **87.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

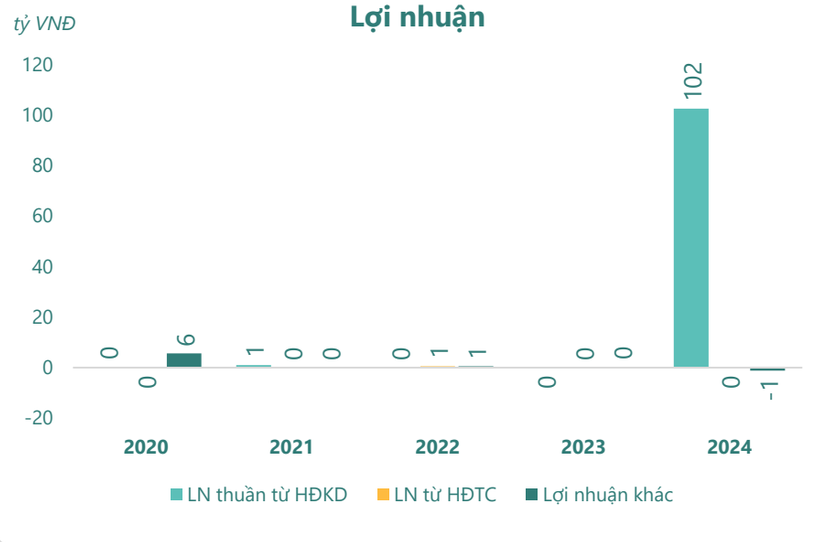
KẾT QUẢ KINH DOANH

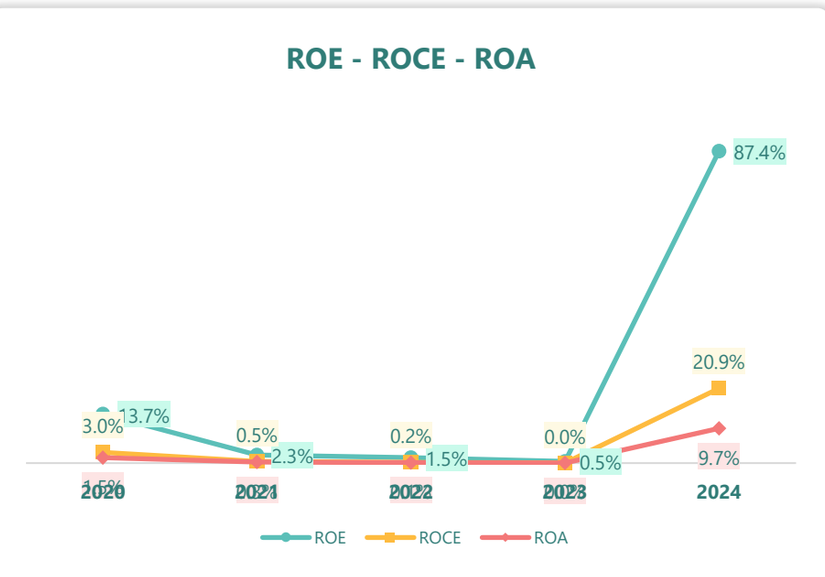


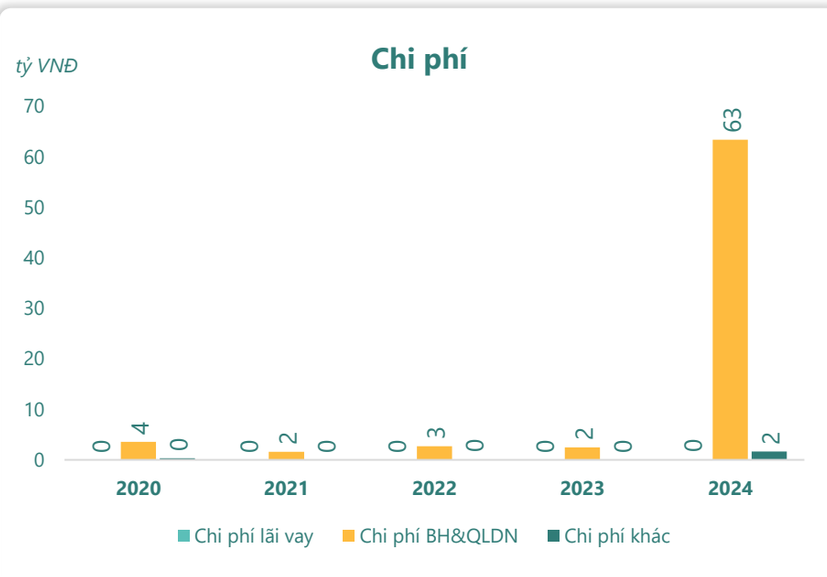
Năm **2024**, **VNI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **102.4** tỷ đồng, **tăng lên 102.5** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.78 tỷ đồng) là 81.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.09** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **63.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.63** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

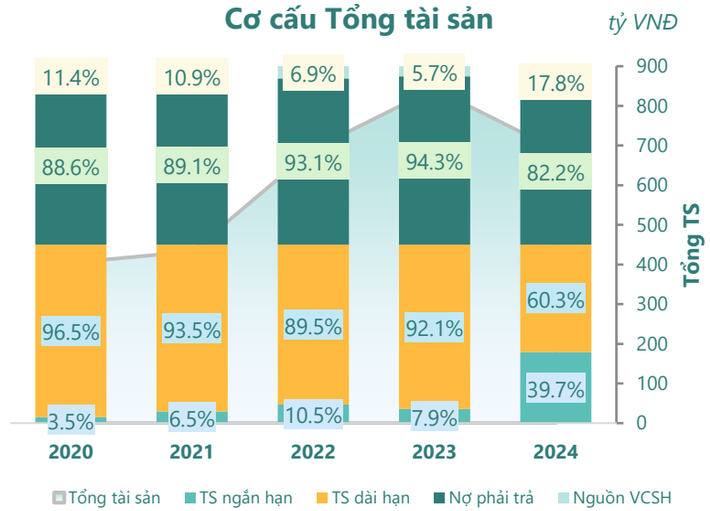
ROE của VNI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **87.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

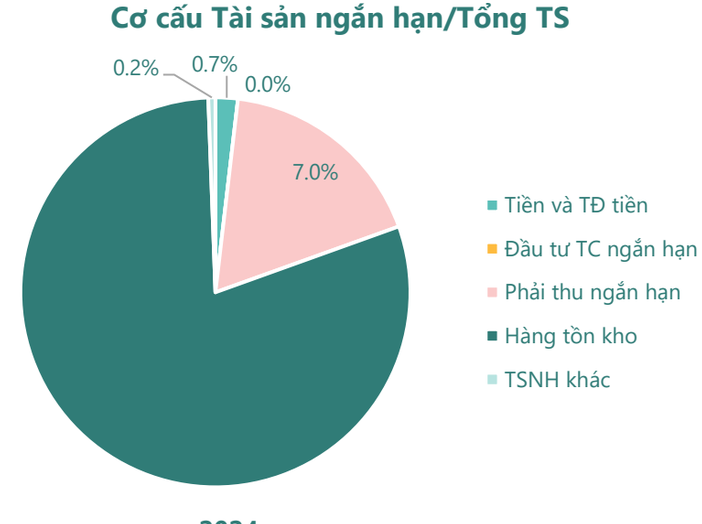


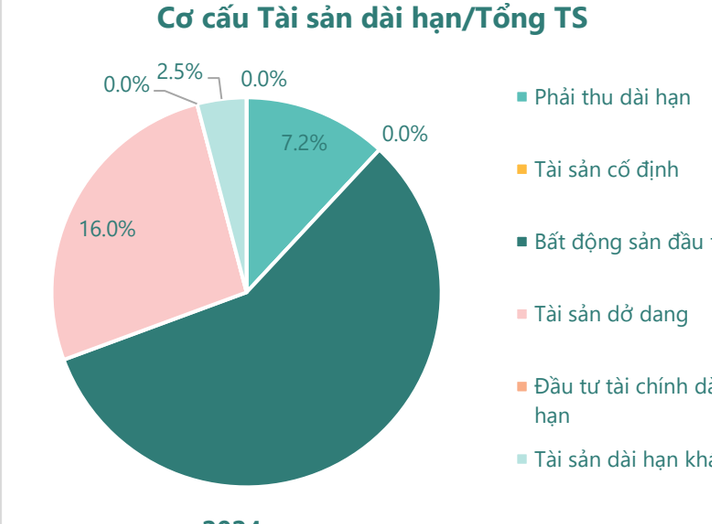




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VNI** năm 2024 đạt **690.2** tỷ đồng, giảm **18.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

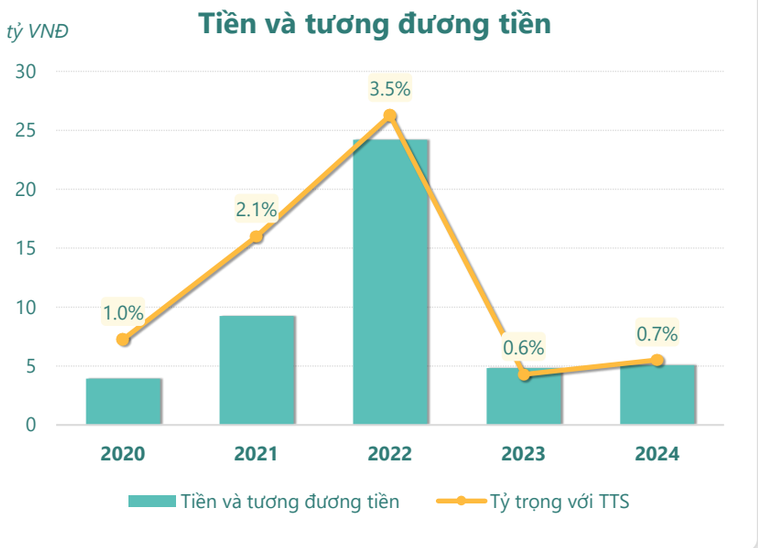
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNI đạt **274.2** tỷ đồng, tăng trưởng **312%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **39.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.01% trên tổng tài sản.

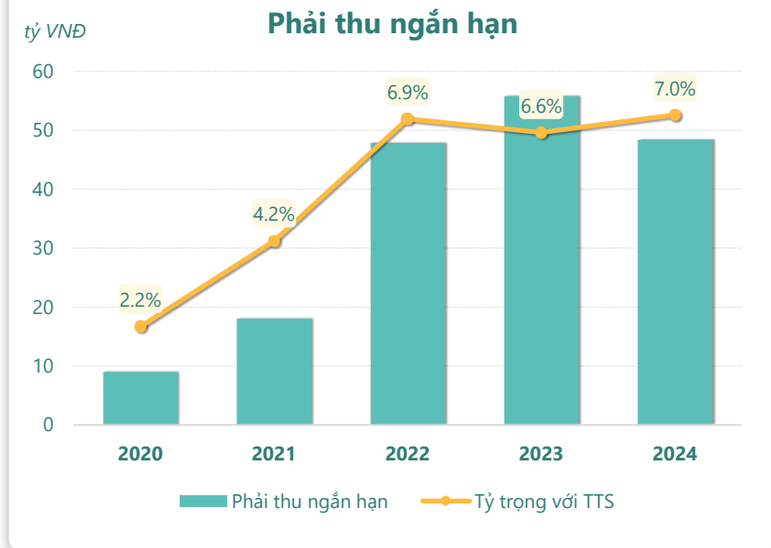
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

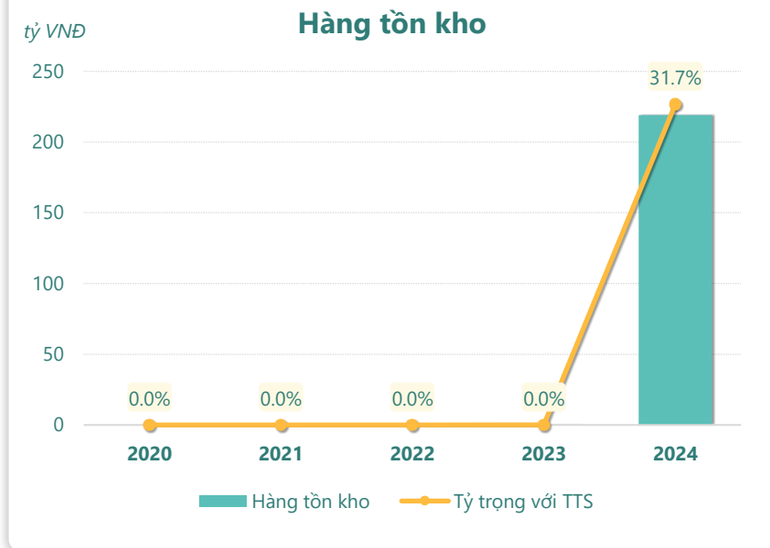
Tài sản dài hạn đạt **416.0** tỷ đồng giảm **46.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **60.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **34.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.0%.

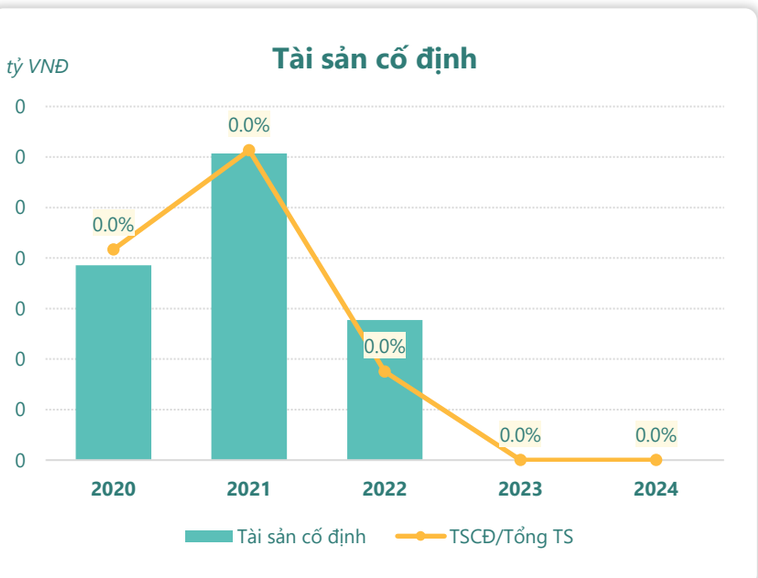
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

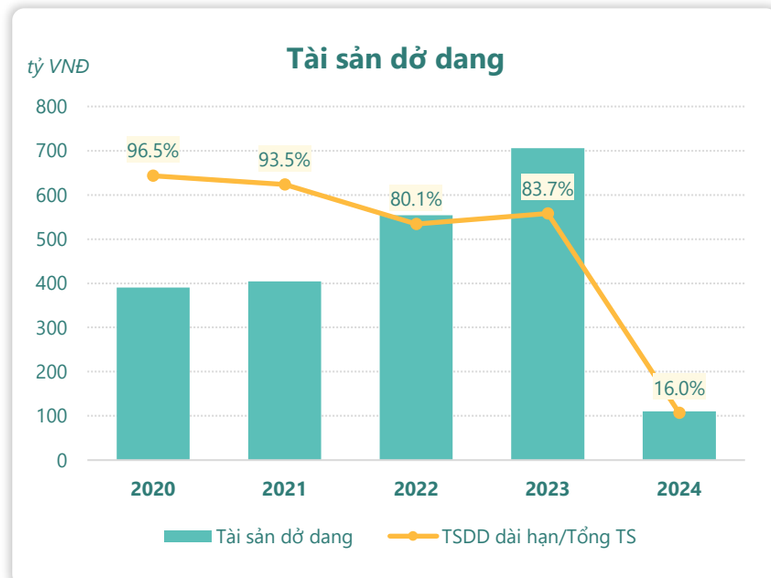
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

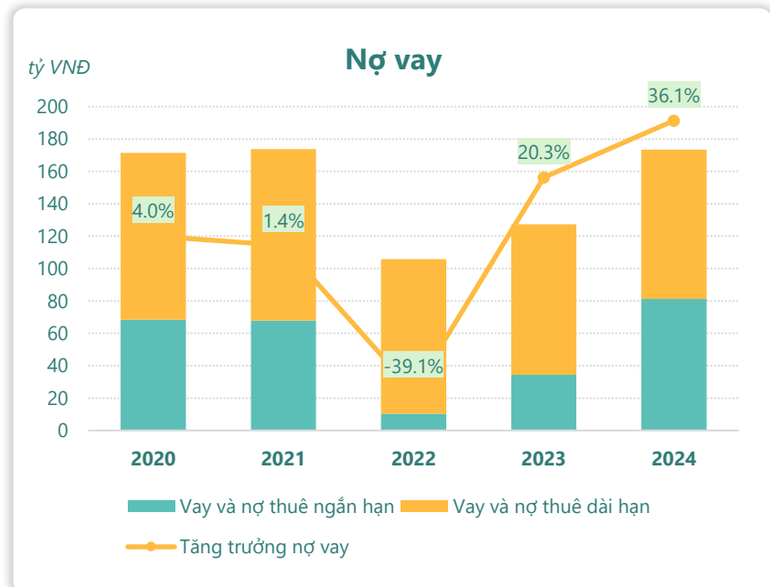






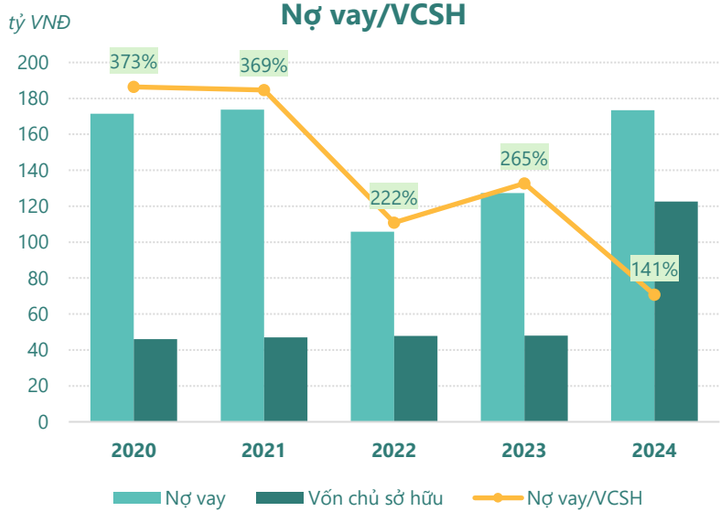




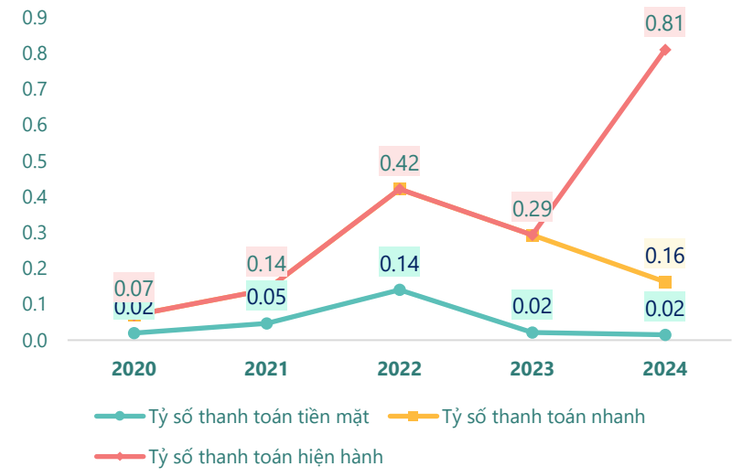


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

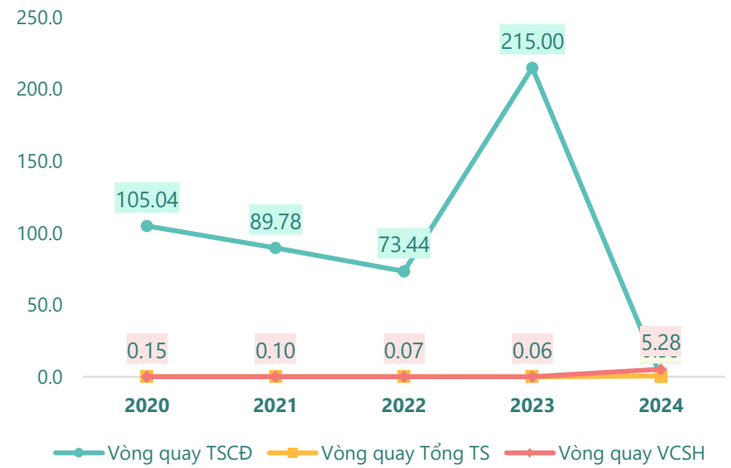
Nợ vay/VCSH



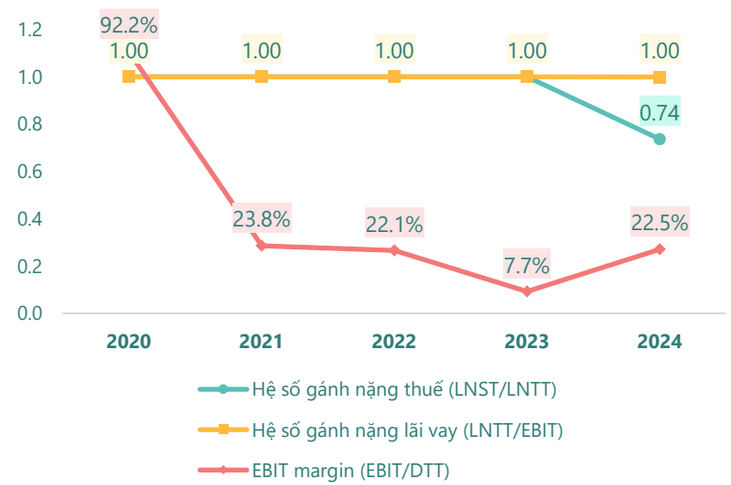
Chỉ số thanh khoản



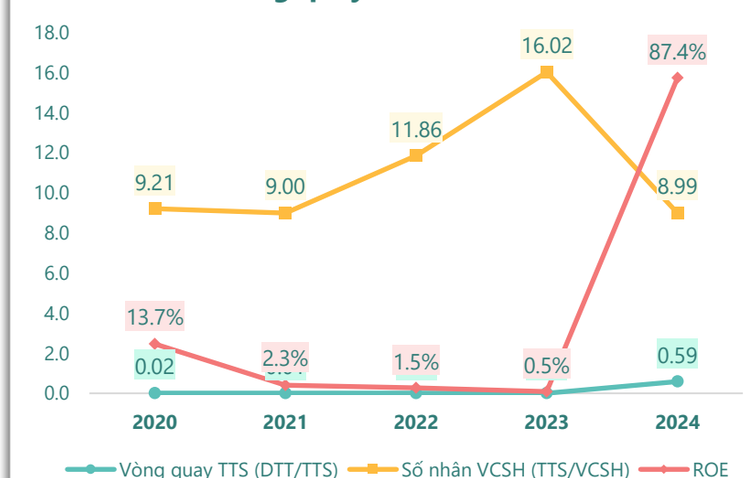
Vòng quay tài sản



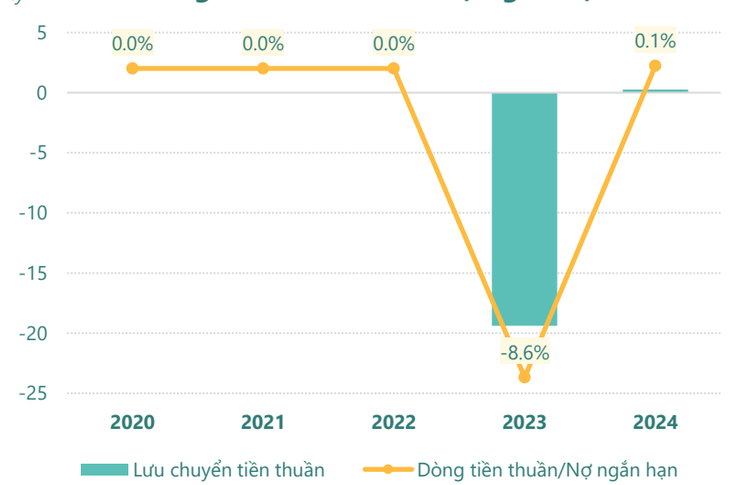
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4.45**	**3.25**	**2.98**	**450**
Giá vốn hàng bán	1.82	0.93	0.77	284
Lợi nhuận gộp	**2.63**	**2.31**	**2.21**	**166**
Doanh thu HĐTC	0.04	0.60	0.19	0.02
Chi phí TC	0.01	0	0	0.09
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.09**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.43	0.92	60.8
Chi phí QLDN	1.61	2.28	1.56	2.60
LN thuần từ HĐKD	**1.06**	**0.20**	**-0.07**	**102**
Lợi nhuận khác	0.01	0.51	0.30	-1.19
LN trước thuế	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**101**
Lợi nhuận sau thuế	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**74.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.06**	**0.72**	**0.23**	**74.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	107	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-150	-31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	24.0	43.0
Tiền đầu kỳ	0	0	24.2	4.82
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-19.4**	**0.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	4.82	5.08

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**433**	**691**	**843**	**690**
Tài sản ngắn hạn	**27.9**	**72.7**	**66.5**	**274**
Tiền và tương đương tiền	9.24	24.2	4.82	5.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	18.0	47.9	55.8	48.4
Hàng tồn kho	0	0	0.00	219
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.62	5.92	1.61
Tài sản dài hạn	**405**	**619**	**776**	**416**
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.02	49.6
Tài sản cố định	0.06	0.03	0	0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	239
Tài sản dở dang	405	554	705	110
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.04	64.5	71.0	17.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**386**	**644**	**795**	**568**
Nợ ngắn hạn	**199**	**173**	**227**	**338**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.9	10.3	34.4	81.3
Phải trả người bán ngắn hạn	0.46	5.21	23.4	35.4
Nợ dài hạn	**187**	**471**	**568**	**229**
Vay và nợ thuê dài hạn	106	95.6	93.0	92.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.0**	**47.8**	**48.0**	**123**
Vốn chủ sở hữu	**47.0**	**47.8**	**48.0**	**123**
Vốn điều lệ	106	106	106	106
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**